

CHƯƠNG 3: SỰ PHÂN HOÁ LÃNH THỔ
Tiết 16,17,18 - BÀI 11. VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ
Thời gian thực hiện dự kiến: 3 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Xác định được trên bản đồ vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng.
- Trình bày được đặc điểm phân hoá thiên nhiên giữa Đông Bắc và Tây Bắc; thế mạnh để phát triển công nghiệp, lâm - nông - thuỷ sản, du lịch.
- Nhận xét được đặc điểm nổi bật về thành phần dân tộc, phân bố dân cư và chất lượng cuộc sống dân cư.
- Trình bày được sự phát triển và phân bố một trong các ngành kinh tế của vùng.
- Vẽ được sơ đồ tư duy thể hiện các thế mạnh về tự nhiên để phát triển kinh tế - xã hội của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

2. Năng lực

- Năng lực chung: phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác thông qua hoạt động của các nhóm HS; giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua xác định và làm rõ thông tin, ý tưởng mới và phức tạp từ các nguồn thông tin khác nhau, phân tích các nguồn thông tin độc lập để thấy được sự phát triển của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- Năng lực đặc thù:
 - + Nhận thức khoa học Địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.
 - + Tìm hiểu địa lí: khai thác kênh chữ, kênh hình trong SGK và các tài liệu khác có liên quan đến bài học.

3. Phẩm chất

Có ý thức và hành động trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường. Tôn trọng những giá trị nhân văn khác nhau giữa các vùng.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử kết nối internet (nếu có),...
- Bản đồ hành chính Việt Nam, bản đồ tự nhiên vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, bản đồ kinh tế vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- Các thiết bị và học liệu khác có liên quan đến nội dung bài học (tranh ảnh, video, bảng số liệu,...).
- SGK Lịch sử và Địa lí 9 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

2. Học sinh

- SGK Lịch sử và Địa lí 9 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

1. Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

a) Mục tiêu

- Gợi mở, tạo hứng thú cho HS trước khi tìm hiểu nội dung bài học.

b) Tổ chức thực hiện

? Lãnh thổ Việt Nam được chia thành các vùng nào?



HS: 6 vùng kinh tế...

? Dựa vào hiểu biết của bản thân, kết hợp với quan sát hình 11.1, hãy kể tên các tỉnh thuộc vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ. Nêu hiểu biết của em về cảnh quan thiên nhiên hoặc đặc điểm văn hóa của 1 tỉnh nào đó của vùng?

H: Các tỉnh thuộc vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ gồm có tất cả 14 tỉnh, đó là: Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, Bắc Giang, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Cao Bằng, Tuyên Quang, Phú Thọ, Yên Bái, Hà Giang, Lào Cai.

- Một số hiểu biết của em về vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ:

- + Đây là vùng có địa hình cao nhất cả nước, tập trung chủ yếu là các dân tộc ít người.
- + Khí hậu có mùa đông lạnh nhất cả nước, có khi lên đến âm độ, có tuyết.
- + Là vùng đồi núi nên ở đây có nhiều rừng, nhiều gỗ quý và đặc biệt có nhiều loại khoáng sản nằm sâu trong lòng đất.
- + Sông ở đây có giá trị thủy điện lớn. Điển hình là nhà máy thủy điện Sơn La và Hòa Bình đều nằm trong vùng này.

+ Mặc dù có nhiều tiềm năng, song vùng vẫn còn nhiều khó khăn như địa hình cắt xẻ, núi cao đi lại khó khăn, cơ sở hạ tầng chưa phát triển, người dân còn thiếu ăn, thiếu mặc....

G: Hiểu biết của các bạn về vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đã chính xác chưa...

2. Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới

2.1. Nội dung 1: Tìm hiểu vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

a) Mục tiêu

- Xác định được trên bản đồ vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng.

b) Tổ chức thực hiện

<p>G Giao nhiệm vụ: HĐ cá nhân</p> <p>G Giới thiệu hình 11.1</p> <p>? Xác định vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ vùng Trung du & miền núi Bắc Bộ.</p> <p>? Dựa vào thông tin mục 1 và hình 11.1 cho biết: Trung du và miền núi Bắc Bộ nằm ở phía nào của đất nước, có diện tích bao nhiêu km². Vùng có bao nhiêu tỉnh, tiếp giáp với các vùng và các nước nào?</p>	<p>I. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ (8 phút)</p> <p>Hs xác định trên lược đồ.</p> <p>- <i>Vị trí:</i> Là vùng lãnh thổ phía bắc nước ta, diện tích hơn 95 nghìn km², chiếm 28,7% diện tích cả nước (năm 2021). Vùng có 14 tỉnh, chia thành 2 khu vực: <u>Đông Bắc</u> gồm 10 tỉnh, <u>Tây Bắc</u> gồm 4 tỉnh.</p>
--	---

	- Phía bắc giáp Trung Quốc, phía nam giáp Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ, phía tây giáp Lào.	- Phạm vi: Phía đông nam giáp Đồng bằng sông Hồng, phía nam giáp Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, phía bắc Trung Quốc, phía tây nam giáp Lào, có nhiều cửa khẩu quốc tế quan trọng như: Hữu Nghị, Lào Cai, Tây Trang,...
?	Xác định vị trí các tỉnh của của khu vực Đông Bắc và Tây Bắc trên bản đồ.	+ Khu vực Đông Bắc gồm: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ. + Khu vực Tây Bắc gồm: Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hoà Bình.
?	Ý nghĩa của vị trí địa lí đối với phát triển kinh tế - xã hội vùng Trung du miền núi Bắc Bộ	- Vùng có vị trí thuận lợi trong việc + Thúc đẩy giao thương quốc tế và kết nối với các vùng khác trong cả nước. + Có ý nghĩa quan trọng về quốc phòng an ninh.

2.2. Nội dung 2: Tìm hiểu điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

2.2.1. Phân hoá thiên nhiên giữa Đông Bắc và Tây Bắc

a) Mục tiêu

- Trình bày được đặc điểm phân hoá thiên nhiên giữa Đông Bắc và Tây Bắc.

b) Tổ chức thực hiện

G	Với vị trí giới hạn như vậy vùng trung du... có điều kiện tự nhiên ra sao?	2. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên (19 phút) a) Phân hoá thiên nhiên giữa Đông Bắc và Tây Bắc Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có địa hình chủ yếu là đồi núi. Giữa Đông Bắc và Tây Bắc có sự phân hoá về điều kiện tự nhiên. H: Đại diện một số cặp đôi hay nhóm trình bày. Các HS khác nhận xét và bổ sung.
G	Giới thiệu bản đồ Tự nhiên vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, xác định ranh giới của Đông Bắc và Tây Bắc để HS dễ hình dung không gian hai khu vực này.	
?	Em có nhận xét gì về địa hình và sự phân hoá tự nhiên của vùng?	
G	Cụ thể sự phân hoá đó như thế nào. Các em hoạt động cặp đôi tìm hiểu thông tin mục a, quan sát hình 11.1 sgk/tr.151.	
?	Trình bày đặc điểm phân hoá thiên nhiên giữa Đông Bắc và Tây Bắc.	

SỰ PHÂN HOÁ THIÊN NHIÊN VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

	Đông Bắc	Tây Bắc
<i>Địa hình</i>	+ Núi trung bình, núi thấp chiếm diện tích lớn. + Hướng cánh cung là chủ yếu; + Khu vực trung du có địa hình đồi bát úp. Địa hình các-xơ phổ biến (Cao Bằng, Hà Giang,...)	+ Địa hình cao, dãy Hoàng Liên Sơn cao nhất nước ta + Hướng nghiêng chung của địa hình là hướng tây bắc - đông nam; + Địa hình chia cắt và hiểm trở; xen kẽ là các cao nguyên.
<i>Khí hậu</i>	Nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh nhất nước ta.	Nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh, có sự phân hóa theo độ cao rõ rệt, đầu mùa hạ chịu ảnh hưởng mạnh của gió Tây khô nóng.
<i>Thủy văn</i>	Sông ngòi dày đặc, có giá trị về giao thông và thủy lợi.	Sông ngòi có độ dốc lớn, lưu lượng nước dồi dào, tiềm năng lớn về thủy điện, điển hình là sông Đà, sông Mã.
<i>Khoáng sản</i>	Phong phú chủng loại: a-pa-tít, sắt, chì-kẽm, đá vôi, than,...	Có một số loại trữ lượng lớn như: đất hiếm, đồng,...
<i>Sinh vật</i>	Phong phú, gồm sinh vật <u>nhiệt đới</u> và <u>cận nhiệt đới</u> .	Nhiều loài sinh vật <u>nhiệt đới</u> , <u>cận nhiệt đới</u> , <u>ôn đới núi cao</u> .

G Giáo dục bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu. Thời tiết diễn biến thất thường, hiện tượng rét đậm, rét hại, sương muối diễn ra những năm gần đây ở trung du và miền núi Bắc Bộ đã gây ảnh hưởng tới đời sống và sản xuất.

2.2.2. Thế mạnh để phát triển kinh tế

a) Mục tiêu

- Trình bày được thế mạnh để phát triển công nghiệp, lâm nghiệp, nông nghiệp, thủy sản, du lịch.

b) Tổ chức thực hiện

G	Dựa vào thông tin mục 2 và hình 11.1, với điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên như chúng ta vừa tìm hiểu thì có ảnh hưởng (thuận lợi, khó khăn) như thế nào đến phát triển các ngành kinh tế: nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp, du lịch,... (ở đây chủ yếu phân tích thế mạnh).	b) Thế mạnh phát triển kinh tế.
---	---	--

- ? Nhóm 1, 3, 5 nêu thế mạnh để phát triển của địa hình, khí hậu và nguồn nước.
Đại diện các nhóm báo cáo
- Nhóm 2, 4, 6 nêu thế mạnh để phát triển của tài nguyên khoáng sản và tài nguyên rừng.

Tự nhiên	Đặc điểm	Thế mạnh
- Địa hình:	+ Chủ yếu là đồi	Phát triển lâm nghiệp
	+ Một số cao nguyên xen các đồi núi thấp với đất feralit	Phát triển vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả và chăn nuôi đại gia súc.
	+ Một số cánh đồng có đất phù sa	Thuận lợi trồng lúa, cung cấp lương thực tại chỗ (như cánh đồng như Than Uyên, Nghĩa Lộ, Điện Biên, Bảo Lạc,...).
	+ Địa hình núi cao với nhiều hang động các-xơ và thắng cảnh	Thuận lợi cho phát triển du lịch.
- Khí hậu:	Mùa đông lạnh, phân hoá theo độ cao	Phát triển cây công nghiệp cận nhiệt và ôn đới (như: cây ăn quả đặc sản rau và hoa) Phát triển du lịch.
- Nguồn nước:	+ Hệ thống sông ngòi dày đặc kết hợp địa hình chia cắt mạnh	Trữ năng thủy điện lớn nhất cả nước.
	+ Các hồ tự nhiên và nhân tạo	Phát triển nuôi trồng, đánh bắt thủy sản, du lịch.
	+ Nguồn nước khoáng phong phú	Phát triển du lịch.

- ? Xác định các dòng sông có tiềm năng phát triển thủy điện và các hồ lớn của vùng
- HS xác định trên bản đồ 11.1/tr152.
+ Sông Đà, sông Lô, sông Gâm, sông Chảy?
+ Các hồ tự nhiên và nhân tạo như Ba Bể, Thác Bà, Núi Cốc, Hoà Bình, Sơn La

- ? Nhóm 2, 4, 6 báo cáo

Tự nhiên	Đặc điểm	Thế mạnh
- Tài nguyên khoáng sản	đa dạng, một số loại có trữ lượng đáng kể như than, sắt, a-pa-tít	Phát triển công nghiệp khai khoáng, chế biến khoáng sản và nhiều ngành công nghiệp khác
- Tài nguyên rừng	Đồi dào	Phát triển lâm nghiệp, công nghiệp khai thác và chế biến gỗ.
	Hệ thống các vườn quốc gia, khu bảo tồn	Có nhiều loài sinh vật đặc hữu là tài nguyên đặc sắc để phát triển du lịch sinh thái.

? Xác định trên bản đồ H11.1/tr152 các mỏ: Than, sắt, thiếc, apatit?	HS xác định trên bản đồ H11.1/tr152. Than (Thái Nguyên, Bắc Giang), sắt (Yên Bái), apatit (Lào Cai), đồng (Sơn La, Tuyên Quang), thiếc, man gan (Cao Bằng), đá vôi, đất hiếm có ở nhiều nơi...
? Xác định trên bản đồ H11.1/tr152 Hệ thống các vườn quốc gia, khu bảo tồn.	Hệ thống các vườn quốc gia, khu bảo tồn như Hoàng Liên (Lào Cai), Du Già (Hà Giang), Ba Bể (Bắc Kạn),...

Nội dung 2.3: Tìm hiểu về dân cư, xã hội**2.3.1. Thành phần dân tộc****a) Mục tiêu**

- Nhận xét được đặc điểm nổi bật về thành phần dân tộc của vùng.

b) Tổ chức thực hiện

? Dựa vào thông tin mục 3.a, hãy cho biết số dân, mật độ dân số và nhận xét đặc điểm nổi bật về thành phần dân tộc ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ. + Số lượng dân tộc khoảng bao nhiêu? + Địa bàn cư trú như thế nào? + Kinh nghiệm sản xuất ra sao?	3. Dân cư, xã hội a) Thành phần dân tộc <ul style="list-style-type: none"> - Năm 2021, số dân là 12,9 triệu người, chiếm 13,1% số dân cả nước; tỉ lệ tăng dân số tự nhiên của vùng là 1,05%. - Thành phần dân tộc đa dạng như: Kinh, Thái, Mường, Dao, H'Mông, Tày, Nùng,... - Dân tộc thiểu số chiếm hơn 50% tổng số dân toàn vùng - Địa bàn cư trú của các dân tộc đã có sự thay đổi và đan xen. (người Kinh cư trú ở hầu hết các địa phương) + Khu vực Tây Bắc có nhiều người Thái, Mường, H'Mông,... + Khu vực Đông Bắc có nhiều người Tày, Nùng,... - Có văn hoá, phong tục tập quán đa dạng. Người dân có nhiều kinh nghiệm canh tác trên đất dốc, kết hợp sản xuất nông nghiệp với lâm nghiệp, chăn nuôi đại gia súc, trồng cây dược liệu và rau quả ôn đới.
G Các dân tộc có truyền thống văn hoá đặc sắc, đoàn kết trong xây dựng và phát triển kinh tế.	
? Lấy ví dụ về văn hoá của các dt ở địa phương em.	H:...

<p>? Dân cư và xã hội của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có thuận lợi và khó khăn gì cho sự phát triển kinh tế, xã hội của vùng?</p>	<p>- <u>Thuận lợi</u>: + Địa bàn cư trú xen kẽ của nhiều dân tộc ít người: Thái, Mường, Dao, Mông, Tày, Nùng... Người Kinh cư trú ở hầu hết các địa phương. + Người dân có nhiều kinh nghiệm canh tác trên đất dốc, kết hợp sản xuất nông nghiệp và lâm nghiệp, chăn nuôi gia súc lớn... trồng cây công nghiệp, dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới...)</p> <p>- <u>Khó khăn</u>: + Trình độ văn hóa, kĩ thuật của người lao động còn hạn chế. + Trình độ dân cư, xã hội có sự chênh lệch giữa Đông Bắc và Tây Bắc. + Đời sống các dân tộc còn nhiều khó khăn, hiện đang được cải thiện. Phát triển cơ sở hạ tầng, nước sạch nông thôn, đẩy mạnh xóa đói giảm nghèo...</p>
<p>? Tại sao Trung du Bắc Bộ là địa bàn đông dân và phát triển kinh tế - xã hội cao hơn miền núi Bắc Bộ?</p>	<p>Trung du Bắc Bộ: Đặc trưng bằng địa hình đồi bát úp xen kẽ những cánh đồng thung lũng bằng phẳng. Đây là địa hình thuận lợi cho việc phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp, xây dựng các khu công nghiệp và đô thị. Liên kề với ĐBSH nên được hỗ trợ về khoa học kĩ thuật. Lịch sử khai thác lãnh thổ sớm hơn miền núi Bắc Bộ.</p>

2.3.2. Phân bố dân cư

a) Mục tiêu

- Nhận xét được đặc điểm nổi bật về phân bố dân cư của vùng.

b) Tổ chức thực hiện

<p>G Yêu cầu HS đọc nội dung mục b/tr.153, bản đồ dân số Việt Nam năm 2021 sgk/tr.120, nhận xét đặc điểm phân bố dân cư vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ thông qua các gợi ý:</p>	<p>b) Phân bố dân cư</p>
---	--------------------------

<p>1) Dân số, mật độ dân số của vùng so với cả nước.</p> <p>2) Sự phân bố dân cư giữa Đông Bắc với Tây Bắc.</p> <p>3) Sự phân bố giữa trung du với miền núi.</p> <p>4) Sự phân bố dân cư giữa nông thôn và thành thị.</p>	<p>So với cả nước năm 2021.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dân số khoảng 12,9 triệu người, chiếm 13,1% dân số cả nước. - Mật độ dân số 136 người/km², bằng 1/2 mật độ dân số cả nước (cả nước 297 người/km²). <p>Phân bố dân cư có sự khác nhau giữa trung du và miền núi, giữa thành thị và nông thôn:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Đông Bắc 167 người/km², gấp 1,9 lần Tây Bắc. + Các tỉnh khu vực trung du MĐDS cao hơn các tỉnh khu vực miền núi. Bắc Giang (481 người/km²), Lai Châu (53 người/km²) + Dân cư sinh sống chủ yếu ở nông thôn (Nông thôn 79,5%; thành thị 20,5% dân số). Các đô thị có MĐDS tương đối cao.
---	--

2.3.3. Chất lượng cuộc sống

a) Mục tiêu

- Nhận xét được đặc điểm nổi bật chất lượng cuộc sống dân cư.

b) Tổ chức thực hiện

<p>G ?</p> <p>Yêu cầu HS đọc nội dung c, bảng 11.2 /tr.153.</p> <p>1) Nhận xét về chất lượng cuộc sống của người dân vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.</p> <p>2) Từ bảng số liệu cho biết sự thay đổi về chất lượng cuộc sống của người dân vùng này.</p>	<p>c) Chất lượng cuộc sống</p> <p>Nhờ thành tựu của Công cuộc Đổi mới và các chương trình phát triển kinh tế xã hội, đời sống của người dân vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ được cải thiện, trình độ dân trí được nâng lên.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ hộ nghèo giảm (13,4%), nhưng vẫn cao gấp hơn 2 lần tỷ lệ hộ nghèo cả nước. - Thu nhập bình quân đầu người/tháng tăng 2,5 triệu đồng (cả nước cao hơn 1,5 lần so với vùng) - Tuổi thọ trung bình tăng nhẹ nhưng vẫn thấp hơn cả nước. - Tỷ lệ người 15 tuổi trở lên biết chữ chỉ đạt 90,6%, thấp hơn cả nước. <p>ước.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ gia tăng dân số của vùng cao hơn cả nước 0,39%
---	--

G	KL	<p>- Đời sống của người dân vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ được cải thiện, trình độ dân trí được nâng lên.</p> <p>- Nguyên nhân là do thành tựu của công cuộc Đổi mới và các chương trình phát triển kinh tế - xã hội.</p>
?	<p>Vì sao việc phát triển kinh tế, nâng cao đời sống các dân tộc phải đi đôi với bảo vệ môi trường tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên?</p>	<p>Nếu khai thác không chú trọng việc bảo vệ tài nguyên thiên nhiên sẽ làm cho các nguồn tài nguyên cạn kiệt dần, môi trường suy thoái, các diễn biến thiên tai gia tăng, làm ảnh hưởng đến phát triển kinh tế và đời sống các dân tộc.</p>

Nội dung 2.4: Tìm hiểu sự phát triển và phân bố kinh tế

2.4.1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

a) Mục tiêu

- Trình bày được sự phát triển và phân bố ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

b) Tổ chức thực hiện

G	<p>Nghiên cứu thông tin mục 4, bảng 11.3 sgk/tr.154</p> <p>Bảng 11.3. CƠ CẤU GRDP (GIÁ HIỆN HÀNH) CỦA VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ GIAI ĐOẠN 2010-2021 (Đơn vị: %)</p> <table border="1" data-bbox="351 1187 1380 1422"> <thead> <tr> <th rowspan="2">Cơ cấu GRDP</th> <th colspan="3">Năm</th> </tr> <tr> <th>2010</th> <th>2015</th> <th>2021</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</td> <td>26,5</td> <td>22,6</td> <td>19,1</td> </tr> <tr> <td>Công nghiệp và xây dựng</td> <td>28,0</td> <td>34,5</td> <td>41,4</td> </tr> <tr> <td>Dịch vụ</td> <td>39,9</td> <td>37,5</td> <td>34,5</td> </tr> <tr> <td>Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm</td> <td>5,6</td> <td>5,4</td> <td>5,0</td> </tr> </tbody> </table> <p>(Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh năm 2011, 2016, 2022)</p>	Cơ cấu GRDP	Năm			2010	2015	2021	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	26,5	22,6	19,1	Công nghiệp và xây dựng	28,0	34,5	41,4	Dịch vụ	39,9	37,5	34,5	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	5,6	5,4	5,0	<h3>4. Sự phát triển và phân bố kinh tế</h3> <p>?</p>
Cơ cấu GRDP	Năm																								
	2010	2015	2021																						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	26,5	22,6	19,1																						
Công nghiệp và xây dựng	28,0	34,5	41,4																						
Dịch vụ	39,9	37,5	34,5																						
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	5,6	5,4	5,0																						

? Nhờ điều kiện nào mà vùng có thể phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá?

G Yêu cầu cá nhân HS đọc thông tin trong sgk, bảng 11.4, 5/tr 154, 155 và những hiểu biết của mình, trao đổi cùng nhóm, hoàn thành phiếu học tập sau.

G Nhóm 1, 3, 5:

1) Cây thế mạnh trong trồng trọt của vùng? Giải thích?

2) Thế mạnh trong chăn nuôi của vùng, hướng phát triển ngành chăn nuôi.

Nhóm 2, 4, 6:

1) Thế mạnh trong lâm nghiệp của vùng, đặc điểm phát triển của ngành lâm sản.

2) Đặc điểm phát triển và phân bố của ngành thủy sản.

Nhóm 1, 3, 5 báo cáo.

Vùng có thế mạnh về tự nhiên: địa hình, đất, khí hậu...

Bảng 11.4. Sản lượng lúa và ngô của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ giai đoạn 2010-2021 (Đơn vị: triệu tấn)

Năm	2010	2015	2021
Sản lượng			
Lúa	3,08	3,33	3,42
Ngô	1,53	1,91	1,69

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2022)

Bảng 11.5. Số lượng trâu, bò và lợn của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ giai đoạn 2010-2021 (Đơn vị: triệu con)

Năm	2010	2015	2021
Vật nuôi			
Trâu	1,61	1,42	1,24
Bò	0,99	0,94	1,21
Lợn	6,60	6,84	5,51

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2022)

H: Thảo luận, báo cáo...

Nông nghiệp	Sự phát triển và phân bố
- Trồng trọt	<p>+ Cây lương thực chính là lúa và ngô. . Lúa được trồng nhiều ở các cánh đồng thung lũng như: Mường Thanh (Điện Biên), Mường Lò (Yên Bái),... nhiều vùng đất dốc được cải tạo thành ruộng bậc thang để trồng lúa. . Ngô có diện tích lớn nhất cả nước, được trồng nhiều ở Sơn La, Hà Giang, Cao Bằng,...</p> <p>+ Vùng có thế mạnh trồng cây công nghiệp, cây ăn quả và cây dược liệu: Diện tích cây chè lớn nhất cả nước với sản lượng khoảng 805 nghìn tấn, chiếm 73,8% sản lượng chè cả nước (2021), được trồng nhiều ở Thái Nguyên, Sơn La, Phú Thọ, Tuyên Quang...; cà phê trồng ở một số tỉnh như Sơn La, Điện Biên; Cây dược liệu: tam thất, hồi, quế ở Lạng Sơn, Cao Bằng Yên Bái, vùng núi cao Hoàng Liên Sơn; thảo quả ở Hà Giang, Lào Cai...</p> <p>Diện tích cây ăn quả đứng thứ hai cả nước, sau Đồng bằng sông Cửu Long, được trồng nhiều ở Bắc Giang (vải), Sơn La (nhãn, xoài, mận,...), Hoà Bình (cam, bưởi,...), Lạng Sơn (na, mận, hồng,...).</p>
- Chăn nuôi	<p>Vùng có thế mạnh về chăn nuôi gia súc, phát triển theo hình thức trang trại, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, đặc biệt trong chăn nuôi lợn, bò..</p> <p>Năm 2021: + Đàn trâu lớn nhất cả nước, khoảng 1,2 triệu con, chiếm 55,1% tổng đàn trâu, tập trung ở Hà Giang, Điện Biên, Sơn La, Hoà Bình...</p> <p>+ Đàn lợn lớn nhất cả nước, khoảng 5,5 triệu con, chiếm 24% tổng đàn lợn cả nước, nuôi nhiều ở Bắc Giang, Phú Thọ, Sơn La...</p> <p>+ Đàn bò đứng thứ hai cả nước, có xu hướng tăng qua các năm, đạt 1,2 triệu con, chiếm gần 19% tổng đàn bò cả nước, bò sữa cũng được chú trọng phát triển ở Sơn La, Bắc Giang,...</p>

Nhóm 2, 4, 6: báo cáo																					
- Lâm nghiệp	Là ngành có thế mạnh ở vùng với tổng diện tích rừng khoảng 5,4 triệu ha (chiếm hơn 36% diện tích rừng cả nước).																				
+ Khai thác, chế biến lâm sản	<i>Sản lượng gỗ khai thác ngày càng tăng, 5,3 triệu m³ năm 2021, chiếm 28,4 sản lượng gỗ cả nước, gỗ được khai thác từ diện tích rừng trồng, các lâm sản khác như măng, mộc nhĩ, dược liệu,... cũng được khai thác nhiều</i> giúp tăng thu nhập, cải thiện sinh kế cho các hộ gia đình. Các cơ sở chế biến ngày càng hiện đại.																				
+ Trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng	<i>Chính sách giao đất và giao rừng đã góp phần tạo công ăn việc làm, ổn định đời sống cho người dân và góp phần bảo vệ, phát triển rừng.</i> Diện tích rừng trồng toàn vùng đạt 1,5 triệu ha năm 2021. <i>Công tác khoanh nuôi, bảo vệ rừng được chú trọng, đặc biệt ở các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên như Hoàng Liên, Du Già, Xuân Sơn, Phia Oắc-Phia Đén,...</i>																				
- Thủy sản	<i>Khai thác và nuôi trồng trên sông, hồ ngày càng có hiệu quả, đem lại nguồn thu nhập, góp phần cung cấp thực phẩm, tạo ra những mặt hàng đặc sản có giá trị kinh tế cao (cá hồi, cá tầm, cá lăng...).</i> Khai thác tập trung ở sông Đà, sông Hồng, hồ Thác Bà, hồ Hoà Bình,..) Nuôi trồng: nhiều trang trại nuôi thủy sản được đầu tư công nghệ cao với quy mô lớn ở một số địa phương như Lào Cai, Hoà Bình, Cao Bằng...																				
? H	<p>Nghiên cứu bảng sau. Nhận xét diện tích rừng và sản lượng gỗ ở Trung du và miền núi Bắc Bộ giai đoạn 2010–2021.</p> <p>Bảng. Diện tích rừng và sản lượng gỗ ở Trung du và miền núi Bắc Bộ giai đoạn 2010–2021</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>Năm</th> <th>2010</th> <th>2015</th> <th>2021</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Tổng diện tích rừng (triệu ha)</td> <td>4,6</td> <td>5,0</td> <td>5,3</td> </tr> <tr> <td>Rừng tự nhiên (triệu ha)</td> <td>3,5</td> <td>3,7</td> <td>3,7</td> </tr> <tr> <td>Rừng trồng (triệu ha)</td> <td>1,1</td> <td>1,3</td> <td>1,6</td> </tr> <tr> <td>Sản lượng gỗ khai thác (m³)</td> <td>1,3</td> <td>2,8</td> <td>5,3</td> </tr> </tbody> </table> <p>(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2022)</p>	Năm	2010	2015	2021	Tổng diện tích rừng (triệu ha)	4,6	5,0	5,3	Rừng tự nhiên (triệu ha)	3,5	3,7	3,7	Rừng trồng (triệu ha)	1,1	1,3	1,6	Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	1,3	2,8	5,3
Năm	2010	2015	2021																		
Tổng diện tích rừng (triệu ha)	4,6	5,0	5,3																		
Rừng tự nhiên (triệu ha)	3,5	3,7	3,7																		
Rừng trồng (triệu ha)	1,1	1,3	1,6																		
Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	1,3	2,8	5,3																		

2.4.2. Công nghiệp

a) Mục tiêu

- Trình bày được sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp.

b) Tổ chức thực hiện

? H	<p>Dựa vào kiến thức đã có và nội dung và hình 11.2/tr.155.</p> <p>1) Cho biết các ngành công nghiệp thế mạnh của Trung du và miền núi Bắc Bộ.</p>	<p>b) Công nghiệp</p> <p>HS làm việc theo cặp đôi</p> <p>- Tăng trưởng vượt bậc trong giai đoạn 2010 - 2021.</p> <p>- Cơ cấu khá đa dạng, một số ngành nổi bật là khai khoáng; sản xuất điện; sản xuất, chế biến thực phẩm; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính,...</p>
--------	--	---

	<p>2) Trình bày sự phát triển và phân bố các ngành đó.</p>	<p>- Công nghiệp khai khoáng có ở hầu hết các tỉnh, các sản phẩm chủ yếu là quặng sắt (Yên Bái, Hà Giang,...), a-pa-tít (Lào Cai), đá vôi (Lạng Sơn, Hà Giang,...), nước khoáng (Hoà Bình, Tuyên Quang,...), than (Thái Nguyên, Lạng Sơn), đá vôi xi măng (Sơn La)...</p> <p>- Sản xuất điện là ngành công nghiệp đóng góp quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của vùng. Trong vùng phát triển cả thủy điện và nhiệt điện.</p> <p>+ Các nhà máy thủy điện lớn như Hoà Bình (1 920 MW), Sơn La (2 400 MW), Lai Châu (1 200 MW), Tuyên Quang (342 MW),....</p> <p>+ Một số nhà máy nhiệt điện trong vùng là An Khánh (Thái Nguyên), Sơn Động (Bắc Giang), Na Dương (Lạng Sơn),...</p> <p>- Công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm phát triển, gồm chế biến sữa, chế biến hoa quả, chế biến chè,... dựa trên nguồn nguyên liệu dồi dào trong vùng. Phát triển mạnh ở Phú Thọ, Sơn La, Thái Nguyên,...</p> <p>- Công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính, dệt và sản xuất trang phục,... phát triển nhanh tại các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ,... nhờ thu hút đầu tư trực tiếp từ nước ngoài.</p>
G	<p>Ngoài ra, nhiều ngành công nghiệp khác như sản xuất, chế biến thực phẩm; vật liệu xây dựng; khai thác và chế biến lâm sản,... cũng được đầu tư phát triển.</p>	
?	<p>Tại sao có Trung du và miền núi Bắc Bộ lại có điều kiện phát triển những ngành đó?</p>	<p>Vùng có nhiều mỏ khoáng sản Có địa hình cắt xẻ, thủy năng dồi dào Vùng trồng cây ăn quả đàn bò đứng thứ 2 cả nước Nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ lớn...</p>
?	<p>3) Cho biết các trung tâm công nghiệp của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.</p>	<p>- Các trung tâm công nghiệp là Bắc Giang, Thái Nguyên, Việt Trì, Hoà Bình.</p>

2.4.3. Dịch vụ

a) Mục tiêu

- Trình bày được sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ.

b) Tổ chức thực hiện

G	<p>Yêu cầu HS dựa vào thông tin mục c và hình 11.2, hãy:</p>	<p>c) Dịch vụ HS làm việc cá nhân</p>
---	--	---

<p>1) Trình bày sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.</p> <p>2) Kể tên một số điểm du lịch nổi tiếng của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.</p>	<p>Dịch vụ đang ngày càng phát triển và đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế của vùng. Tổng sản phẩm ngành dịch vụ năm 2021 chiếm 34,5% GRDP của vùng. Các lĩnh vực giao thông vận tải, thương mại, du lịch được chú trọng phát triển ở tất cả các địa phương.</p> <p>- <i>Giao thông vận tải:</i> + Vùng có vị trí thuận lợi kết nối với vùng Đồng bằng sông Hồng, với nước láng giềng Trung Quốc. + Đường quốc lộ, cao tốc được nâng cấp và xây dựng, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế như cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn, cao tốc Hà Nội - Lào Cai, quốc lộ 6,...</p> <p>- <i>Thương mại:</i> + Hoạt động nội thương ngày càng phát triển và đa dạng với nhiều hình thức. + Hoạt động ngoại thương chú trọng khai thác thế mạnh kinh tế cửa khẩu, với các khu kinh tế cửa khẩu: Đồng Đăng - Lạng Sơn (Lạng Sơn), Thanh Thủy (Hà Giang), Lào Cai (Lào Cai), Tây Trang (Điện Biên),..., Đẩy mạnh giao thương với các tỉnh Vân Nam, Quảng Tây (Trung Quốc) và các tỉnh khu vực Thượng Lào. Du lịch là thế mạnh kinh tế của vùng, với nhiều loại hình và điểm du lịch nổi tiếng. + Du lịch sinh thái phát triển ở các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, các danh lam thắng cảnh như hồ Ba Bể, hồ Núi Cốc, hồ Thác Bà, thác Bản Giốc, Sa Pa,...</p> <p>+ Du lịch văn hoá gắn với các điểm di tích như hang Pác Bó (Cao Bằng), cây đa Tân Trào và An toàn khu (Tuyên Quang), Đền Hùng (Phú Thọ), di tích Điện Biên Phủ (Điện Biên),...</p>
---	---

5. Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập

a) Mục tiêu

- Hệ thống hoá kiến thức bài học.
- Rèn luyện kỹ năng vẽ sơ đồ tư duy.

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV cho HS làm việc cá nhân: Vẽ sơ đồ tư duy thể hiện các thế mạnh về tự nhiên để phát triển kinh tế - xã hội của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

- Bước 2: HS dựa vào các thế mạnh về tự nhiên đã học, vẽ sơ đồ tư duy (mỗi HS sẽ có cách vẽ, suy luận khác nhau).

- Bước 3: GV gọi một vài HS báo cáo.

Bước 4: GV nhận xét, đánh giá việc tiếp thu bài học của HS.

6. Hoạt động 4: Hoạt động vận dụng**a) Mục tiêu**

Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết vấn đề thực tế liên quan.

b) Tổ chức thực hiện

Bước 1: GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện ở nhà. Những nguồn thông tin để HS tham khảo từ internet: thác Bản Giốc, hang Pác Bó, lễ hội Đền Hùng,...

Bước 2: HS thu thập thông tin, tự thực hiện.

Bước 3: HS nộp bài trên nhóm zalo hoặc Google Drive.

Bước 4: GV nhận xét, đánh giá.

I. CÂU HỎI ÔN TẬP, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG

Câu 1. Trung du và miền núi Bắc Bộ **không** tiếp giáp với

A. Trung Quốc và Lào.

B. Đồng bằng sông Hồng.

C. Bắc Trung Bộ.

D. vịnh Bắc Bộ.

Câu 2. Khu vực Đông Bắc có đặc điểm khí hậu nổi bật nào sau đây?

A. Có mùa đông lạnh nhất nước ta.

B. Nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.

C. Có sự phân hoá theo độ cao.

D. Mùa hạ chịu ảnh hưởng của gió Tây khô nóng.

Câu 3. Khu vực Tây Bắc có đặc điểm địa hình nổi bật nào sau đây?

A. Địa hình chủ yếu là đồi núi.

B. Có nhiều dãy núi hình cánh cung.

C. Địa hình cao nhất nước ta.

D. Có nhiều địa hình đồi bát úp.

Câu 4. Hoạt động kinh tế nào sau đây **không** phải là thế mạnh của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

A. Lâm nghiệp.

B. Kinh tế biển.

C. Du lịch.

D. Thủy điện.

Câu 5. Vẽ sơ đồ liệt kê các ngành kinh tế thế mạnh của Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Câu 6. Vì sao thủy điện là ngành kinh tế thế mạnh của Trung du và miền núi Bắc Bộ?